

II. Các học thuyết cơ bản về thương mại quốc tế

Với mỗi lý thuyết, yêu cầu các bạn cần nắm vững những điểm sau:

- Những nội dung cơ bản: lợi ích của thương mại quốc tế (nguồn gốc của lợi nhuận và các nhân tố quyết định lợi thế trong ngoại thương...), các quốc gia tham gia vào thương mại quốc tế như thế nào, vai trò của Nhà nước.
- Những giả thuyết, nêu ví dụ và mô hình
- Nhận xét ưu và nhược điểm, gắn với bối cảnh ra đời của lý thuyết đó
- Vận dụng những lý thuyết này để liên hệ vào thực tế hiện nay, chẳng hạn khi các bạn đọc một bài báo phân tích, chúng ta có thể nhận xét quan điểm của tác giả là chịu ảnh hưởng của lý thuyết nào?

1. Chủ nghĩa trọng thương (thế kỷ XVI)

Nhắc lại những nội dung cơ bản

Hoàn cảnh ra đời

Chủ nghĩa Trọng thương được hình thành ở Châu Âu vào thế kỷ XVI và phát triển đến giữa thế kỷ 18 (thời kỳ tiền TBCN).

Các học giả tiêu biểu

Người Pháp: Jean Bordin, Melon, Jully, Colbert (Bộ trưởng Tài chính Pháp trong suốt 22 năm)

Người Anh: Thomax Mun, James Stewart, Josias Chhild...

Những nội dung chính

- Đề cao **vai trò của tiền tệ**, coi tiền tệ là tiêu chuẩn cơ bản của của cải. Nhà nước nào càng nhiều tiền thì càng giàu có.

CNTT coi của cải là phương tiện quan trọng tuyệt đối để giành lấy quyền lực, quyền lực là để tích lũy của cải. Của cải và quyền lực được củng cố tốt nhất bằng cách tăng XK, tích lũy kim loại quý. Trong bối cảnh châu Âu từ thế kỷ XV-XVIII, vàng và bạc được sử dụng với tư cách là tiền tệ và tạo nên của cải của các quốc gia phong kiến châu Âu. Vàng bạc có vai trò rất quan trọng trong các cuộc chiến tranh, đảm bảo trả lương cho quân đội, trả nợ cho các nước trong liên minh. Chỉ một số ít nước có mỏ vàng bạc (khai thác thuộc địa – Tây Ban Nha), vì vậy các nước còn lại ra sức tăng lượng vàng bạc kim loại quý của mình bằng nhiều con đường như: thương mại, VD: Anh quốc với công ty Đông Ấn, thậm chí cả cướp biển và buôn bán chợ đen.

- Họ đặc biệt coi trọng các hoạt động thương mại, mà trước hết là ngoại thương. CNTT cho rằng chỉ có hoạt động **Ngoại thương mới là nguồn gốc thực sự của của cải** vì nó làm tăng thêm khối lượng tiền tệ. Theo CNTT, khi tham gia vào thương mại quốc tế, muốn có

nhiều tiền thì phải thực hiện xuất siêu, phải đạt được thặng dư mậu dịch, nhất là với các nước thuộc địa:

Các chính sách áp dụng

+ Chính sách với thuộc địa:

- Các nước tư bản giữ độc quyền thương mại trên thị trường các nước thuộc địa và ngăn cản các nước thuộc địa sản xuất.
- Các nước thuộc địa xuất khẩu nguyên liệu thô với giá thấp và nhập khẩu các sản phẩm có giá trị cao hơn.

+ Đạt được thặng dư mậu dịch bằng cách:

- Tăng số lượng hàng hoá xuất khẩu,
 - Xuất khẩu hàng hoá có giá trị cao ưu tiên hơn hàng hoá có giá trị thấp. Thế kỷ XVI chứng kiến sự khuyến khích xuất khẩu len ở Anh. Đến thế kỷ XVII, Thomas Mun, làm việc cho Công ty Đông Ấn, cho rằng nên khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm chế biến vì chúng tạo ra giá trị cao, cấm xuất khẩu hàng sơ chế.
 - CNTT không khuyến khích xuất khẩu nguyên liệu mà sử dụng nguyên liệu để sản xuất trong nước rồi đem xuất khẩu thành phẩm.
 - Nhập khẩu: ưu tiên nhập khẩu nguyên liệu so với thành phẩm. Hạn chế hoặc cấm nhập khẩu thành phẩm, nhất là hàng xa xỉ. NK vàng và bạc được chú trọng
 - Khuyến khích chở hàng bằng tàu của nước mình, vì vừa bán được hàng mà còn được cả những món lợi khác như cước vận tải, phí bảo hiểm.
 - Buôn bán được thực hiện bởi các công ty độc quyền của Nhà nước, hạn chế hầu hết hoạt động nhập khẩu và nhiều hoạt động xuất khẩu được trợ cấp.
- Về lợi nhuận trong thương mại: Họ cho rằng lợi nhuận trong thương mại là kết quả của việc **trao đổi không ngang giá**, là sự lừa gạt.

Trong thương mại quốc tế, quốc gia này giàu lên là nhờ sự nghèo đi của các quốc gia khác. Thặng dư của nước này nghĩa là thâm hụt của một nước khác.

- CNTT đề cao **vai trò của Nhà nước** trong việc điều tiết nền kinh tế. Muốn đẩy mạnh xuất khẩu, thực hiện *xuất siêu* thì Nhà nước phải dùng các biện pháp *khuyến khích xuất khẩu*, hỗ trợ về mặt tài chính, trợ giá, bù giá cho nhà xuất khẩu. Muốn hạn chế nhập khẩu thì nhà nước phải áp dụng các biện pháp *bảo hộ mậu dịch*. (Colbert là Bộ trưởng Tài chính Pháp trong suốt 22 năm, dưới thời ông Chính phủ Pháp đã can thiệp sâu sắc vào nền kinh tế, áp dụng các chính sách khuyến khích XK và hạn chế NK và đã thành công trong việc biến Pháp thành một nước công nghiệp lớn ở châu Âu).

Các ưu điểm của CNTT:

- Lần đầu tiên trong lịch sử, các hiện tượng kinh tế được giải thích bằng những lý luận. Trước đó, tư tưởng kinh tế chủ yếu được giải thích bằng tôn giáo, kinh nghiệm...
- đề cao vai trò của thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế. Quan điểm này có thể được coi là một cuộc cách mạng về nhận thức từ trào lưu tư tưởng phong kiến thời kỳ đó coi trọng tự cung tự cấp.
- nhận thức vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ thể chủ đạo trong quan hệ kinh tế quốc tế và các công cụ chính sách để phát triển kinh tế.

Nhược điểm:

- Quan niệm chưa đúng về nguồn gốc của sự giàu có: Giàu là phải có nhiều tiền bạc, muốn có nhiều tiền thì phải xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu.
- Quan niệm chưa đúng về lợi nhuận trong thương mại: lợi nhuận là kết quả của sự lừa gạt và trao đổi không ngang giá,
- Chưa nêu lên bản chất bên trong của hiện tượng kinh tế: quốc gia này giàu lên nhờ quốc gia khác nghèo đi, một nước có thặng dư thương mại thì nước kia phải thâm hụt. CNTT không giải quyết những vấn đề như cơ cấu TMQT xác định như thế nào, chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi có thể mang lại lợi ích gì.

2. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, bước sang nửa cuối của thế kỷ XVIII, chủ nghĩa trọng thương dần mất đi vị trí của mình. Trong tác phẩm “Nguồn gốc về sự giàu có của các dân tộc”¹, Adam Smith (1723-1790), nhà kinh tế học cổ điển người Scotland, người được coi là cha đẻ của kinh tế học, đã phê phán những hạn chế của CNTT và nêu lên những quan điểm mới của mình về thương mại quốc tế.

Thương mại đặc biệt là ngoại thương có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của các nước.

- **Nguồn gốc của sự giàu có** không phải là do ngoại thương mà là do sản xuất công nghiệp.

¹ Nguồn tiếng Anh: - <http://www.econlib.org/library/Smith/smWN.html>

Adam Smith cho rằng thương mại tạo điều kiện cho phát triển kinh tế nhưng không phải là nguồn gốc của sự giàu có. Sự giàu có của một quốc gia phụ thuộc vào sự sẵn có của hàng hóa dịch vụ hơn là vàng.

- Thương mại quốc tế giữa các quốc gia là trên cơ sở tự nguyện và các bên cùng có lợi. **Sự trao đổi phải là ngang giá.**

Khác với CNTT cho rằng lợi nhuận là do lường gạt và trao đổi không ngang giá, theo A. Smith, trao đổi phải ngang giá. Nếu một bên thấy họ rơi vào thế bất lợi, họ sẽ không tham gia vào thương mại quốc tế.

A. Smith phê phán sự phi lý của lý thuyết trọng thương và chứng minh rằng mậu dịch sẽ giúp cả hai bên gia tăng gia sản, qua việc thực thi một nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc phân công.

- Cơ sở mậu dịch giữa các quốc gia là **căn cứ vào lợi thế tuyệt đối** của các nước.

Khái niệm lợi thế tuyệt đối

Lợi thế tuyệt đối của một quốc gia về một sản phẩm nghĩa là quốc gia đó sản xuất ra sản phẩm đó với các chi phí thấp hơn các nước khác.

Ví dụ: Dầu ở Ảrập Saudi và gỗ ở Canada hầu như là lợi thế tuyệt đối, nhưng những ví dụ về lợi thế tuyệt đối là rất ít. Tương tự Brazil cũng có thể coi là có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất cà phê, tức là cùng một lượng đầu vào (đất đai, phân bón, nước tưới, v.v..) và cùng một giờ lao động, Brazil sản xuất được nhiều cà phê hơn các nước khác. Hiện nay, Brazil sản xuất khoảng 1/3 cà phê thế giới, hơn nữa cà phê của họ có chất lượng cao hơn được người tiêu thụ ở Mỹ ưa dùng, bởi vậy sản xuất cà phê ở Brazil có ảnh hưởng rất rộng lớn. Chẳng hạn như hiện tượng sương giá mùa đông năm 1994 đã làm giảm 45% sản lượng vụ thu hoạch 1995-1996. Đầu tiên là giá cả thay đổi bởi các nhà sản xuất, chế biến (rang), những nhà đầu cơ làm giá cả lên cao nhất trong 10 năm qua. Sau đó, ba nhà sản xuất cà phê lớn nhất của Mỹ: Procter & Gamble, Kraft, Nestlé đã tăng giá bán lên 45%.

Với từng mặt hàng, một quốc gia có thể sản xuất hiệu quả hơn so với các quốc gia khác. Quốc gia đó chỉ nên chuyên môn hoá vào SX mặt hàng đó và trao đổi với những nước khác để có những mặt hàng còn lại (sản xuất kém hiệu quả hơn) phục vụ cho nhu cầu trong nước. Như vậy, các nguồn lực quốc gia sẽ chuyển dịch vào những ngành có hiệu quả.

Trong tác phẩm của mình, A. Smith đã bông đùa ví các quốc gia với các hộ gia đình. Câu châm ngôn của những người chủ gia đình khôn ngoan là: không bao giờ cố gắng tự sản xuất ra mặt hàng nào mà chi phí để sản xuất lớn hơn giá phải trả để mua mặt hàng đó. Một người thợ may không bao giờ tự đóng giày cho mình mà mua chúng ở cửa hiệu đóng giày... Cách thực hiện khôn ngoan của mỗi gia đình là gì, một quốc gia hùng mạnh có nên để mình bị thiếu thốn không? Nếu một nước khác có thể cung cấp cho chúng ta một loại hàng hoá rẻ hơn so với ta tự sản xuất thì tốt hơn là mua chúng để tiêu dùng bằng số tiền mà chúng ta thu được khi bán một phần sản phẩm trong nước mà chúng ta có lợi thế sản xuất.

Nguồn gốc của lợi thế tuyệt đối:

+ *Lợi thế tự nhiên*: tài nguyên, điều kiện khí hậu, đất đai.

Điều kiện tự nhiên có thể đóng vai trò quyết định trong việc sản xuất có hiệu quả rất nhiều sản phẩm như nông sản (cà phê, chè, cao su, dừa, lúa gạo, v.v..) và các loại khoáng sản (kim cương, dầu mỏ, quặng nhôm, v.v..)

+ *Lợi thế do nỗ lực*: kỹ thuật và sự lành nghề.

Sản xuất các thành phẩm: nông sản chế biến, sản phẩm chế tạo phần lớn phụ thuộc vào lợi thế do nỗ lực thường là kỹ thuật chế biến và kỹ năng sản xuất.

Chuyên môn hóa và mô hình lợi thế tuyệt đối

A. Smith đưa ra quan điểm về chuyên môn hóa :

Chúng ta giả thiết trường hợp của hai nước Iraq và Việt Nam

Nước	Dầu mỏ (thùng)	Gạo (tấn)
	do một đơn vị nguồn lực sản xuất ra	do một đơn vị nguồn lực sản xuất ra
Iraq	10	2
Việt Nam	6	3

Như vậy, Iraq có lợi thế trong sản xuất dầu còn Việt Nam có lợi thế trong sản xuất gạo. (Trong trường hợp này, lợi thế bắt nguồn từ điều kiện tự nhiên của hai nước. Đơn vị nguồn lực, cụ thể trong lý thuyết của A.Smith chính là giờ công lao động)

Giả định mỗi nước có hai đơn vị nguồn lực: phân bổ cho sản xuất dầu mỏ 1 đơn vị nguồn lực, ô tô: 1 đơn vị nguồn lực. Nếu như bây giờ chuyển một đơn vị nguồn lực của Iraq từ sản xuất gạo sang sản xuất dầu và 1 đơn vị nguồn lực của Việt Nam từ sản xuất dầu sang sản xuất gạo thì kết quả sẽ như sau:

Nước	Dầu mỏ (thùng)	Gạo (tấn)
	sản xuất ra tăng (giảm)	sản xuất ra tăng (giảm)
Iraq	10	(2)
Việt Nam	(6)	3
Tổng	4	1

Quá trình chuyên môn hóa sẽ làm tăng thêm sản lượng dầu lên 4 thùng và gạo thêm 1 tấn. Trong trường hợp này, Iraq phải nhập khẩu gạo từ Việt Nam còn Việt Nam thì nhập khẩu dầu mỏ từ Iraq.

Các giả định của lý thuyết lợi thế tuyệt đối:

Khi nghiên cứu các mô hình kinh tế, các bạn cần nhớ rằng chúng luôn luôn gắn liền với những giả định. Những giả định này mục đích nhằm đơn giản hóa việc nghiên cứu, giúp chúng ta tập trung vào những nội dung cốt lõi.

Các giả định trong lý thuyết này là:

- Chỉ có 2 nền kinh tế tham gia sản xuất hàng hóa
- Hàng hóa do các nước khác nhau sản xuất đồng nhất với nhau về đặc tính và chất lượng (dầu của Việt Nam và Iraq là giống nhau, gạo cũng có chất lượng tương đương)
- Không tính đến chi phí vận tải
- Chi phí là không đổi cho dù quy mô sản xuất tăng
- Các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, công nghệ, đất đai) ở các nước là giống nhau.
- Dễ dàng di chuyển các nguồn lực từ sản xuất mặt hàng này sang mặt hàng khác. Việt Nam có thể chuyển một bộ phận nguồn lực từ sản xuất dầu sang chuyên môn hóa vào mặt hàng gạo và Iraq cũng tương tự.
- Không có sự hiện diện của hàng rào thuế quan.
- Tri thức là hoàn hảo (trình độ công nghệ là như nhau).

Hạn chế của lý thuyết:

Lý thuyết trên không giải thích được hiện tượng trao đổi thương mại vẫn diễn ra với những nước có lợi thế hơn hẳn các nước khác ở mọi sản phẩm, hoặc những nước không có lợi thế tuyệt đối về tất cả các sản phẩm. Lý luận của ông đã không thành công trong việc dập tắt nỗi lo lắng mà một số người đã nêu ra thậm chí trước khi ông viết cuốn Sự giàu có của các quốc gia. Nếu chúng ta không có lợi thế tuyệt đối thì sao? Nếu những người nước ngoài giỏi hơn chúng ta trong sản xuất tất cả các mặt hàng thì sao? Liệu họ có muốn trao đổi không? Và nếu có, liệu chúng ta có nên trao đổi không? *Nỗi lo lắng đó luôn tồn tại trong tâm trí những người Anh cùng thời với A.Smith, họ lo sợ người Đức sản xuất mọi mặt hàng hiệu quả hơn họ. Trong thế giới ngày nay, nỗi lo này vẫn còn tồn tại.* Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhiều nước nhận thấy họ không thể cạnh tranh với sự sản xuất hiệu quả trong mọi lĩnh vực của người Mỹ và tự hỏi làm thế nào để có thể thu được lợi nhuận từ tự do thương mại. Ngày nay một vài người Mỹ lại có một nỗi lo trái ngược: có phải người Nhật có hiệu quả cao hơn trong sản xuất mọi mặt hàng khi tham gia vào thương mại quốc tế và liệu Mỹ có bị tổn hại bởi thương mại không? Câu hỏi tương xứng với câu trả lời. Chúng ta chuyển sang học thuyết tiếp theo, học thuyết đầu tiên giải đáp một cách đầy đủ và đưa ra một nguyên tắc cơ bản của thương mại quốc tế.

3. Lý thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo

Sự ra đời và phát triển của lý thuyết lợi thế so sánh:

Để trả lời cho những hạn chế trên trong lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith, chúng ta sẽ tìm hiểu lý thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo (Anh, 1772-1823). D. Ricardo đã chứng minh được thương mại quốc tế có thể mang lại lợi ích cho các bên tham gia, ngay cả khi một bên có ưu thế sản xuất rẻ hơn bên kia trong tất cả các mặt hàng. Điều quan trọng ở đây không phải là chi phí sản xuất tuyệt đối, mà là chi phí cơ hội để sản xuất mặt hàng này tính bằng mặt hàng kia. Ý tưởng này lần đầu tiên được đề cập đến bởi Robert Torrens (Anh, 1780-1864) vào năm 1815 trong bài viết về thương mại về ngô *An Essay on the External Corn Trade*. Ông kết luận rằng Anh có lợi khi sản xuất các mặt hàng khác để đổi lấy ngô từ Ba Lan, cho dù Anh có thể sản xuất ngô rẻ hơn Ba Lan. Tuy nhiên, lý thuyết lợi thế so sánh thật sự được gắn liền với tên tuổi của D. Ricardo khi được ông phát triển trong tác phẩm nổi tiếng “Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế” (1817).

3.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh

- Mọi nước đều có thể có lợi ích khi tham gia vào TMQT.

Khi mỗi nước có lợi thế tuyệt đối so với nước khác về một loại hàng hoá, lợi ích của ngoại thương là rõ ràng. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu một nước có thể sản xuất có hiệu quả hơn nước kia trong hầu hết các mặt hàng? Hoặc những nước không có lợi thế tuyệt đối nào thì thương mại giữa những nước này có diễn ra hay không?

Theo Ricardo mọi nước đều có lợi khi tham gia vào thương mại quốc tế. Với cách giải thích như vậy, lý thuyết lợi thế so sánh kêu gọi tự do hoá thương mại, xoá bỏ Chính sách bảo hộ mậu dịch.

- Nguyên nhân xuất hiện lợi ích trong thương mại quốc tế:

+ *Các nước buôn bán với nhau vì họ khác nhau.*

Việt nam khác với Iraq, thông qua buôn bán các nước sẽ bổ sung cho nhau. Giả sử như chúng ta thực hiện chương trình đổi dầu lấy lương thực với Iraq. Đó là do Iraq khác chúng ta ở điểm là họ không có lợi thế trong việc trồng trọt.

+ *Các nước buôn bán với nhau để đạt được lợi thế nhờ quy mô sản xuất.*

Mỗi nước khi chuyên môn hoá vào một số loại hàng thì nước đó có thể sản xuất ở quy mô lớn hơn và do đó có hiệu quả hơn là trong trường hợp nước đó sản xuất tất cả mọi thứ.

+ *Lợi ích trong thương mại quốc tế bắt nguồn từ lợi thế so sánh.*

Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn trước khác, hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối hơn so với nước khác trong việc sản xuất mọi sản phẩm, thì vẫn có lợi khi tham gia vào phân công lao động quốc tế. Bởi vì mỗi nước có một lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng và kém lợi thế so sánh về một số mặt hàng.

- Mỗi nước đều có lợi thế so sánh trong sản xuất một mặt hàng nào đó (và kém lợi thế so sánh trong mặt hàng khác)

Một quốc gia có lợi thế so sánh khi quốc gia đó có khả năng sản xuất một hàng hoá với mức chi phí cơ hội thấp hơn so với các quốc gia khác.

Chi phí cơ hội của việc sản xuất ra một hàng hoá là số lượng hàng hoá khác mà chúng ta phải hy sinh khi chúng ta sử dụng nguồn lực để sản xuất thêm một đơn vị hàng hoá đó.

Các bạn cần đặc biệt chú ý đến từ quan trọng trong khái niệm này, đó là “so sánh”. Cần phân biệt sự khác nhau giữa lợi thế so sánh và lợi thế tuyệt đối, lợi thế tuyệt đối dùng để chỉ cho trường hợp một quốc gia có thể sản xuất ra một hàng hoá với lượng yếu tố đầu vào ít hơn. Lợi thế so sánh (hay lợi thế tương đối) giải thích tại sao một nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn hẳn các nước khác, hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác về mọi sản phẩm thì vẫn có thể tham gia vào thương mại quốc tế.

Ví dụ²:

Đơn vị sản phẩm	1h lao động ở Mỹ tạo ra	1h lao động ở Trung Quốc tạo ra	Tổng cộng
Quần áo (bộ)	20	15	35
Máy tính (chiếc)	2	1	3

Vậy chi phí cơ hội để sản xuất quần áo chính là số máy tính phải từ bỏ để sản xuất 1 bộ quần áo

Trung Quốc: 1/15 (chiếc) - Mỹ: 2/20 (chiếc)

Trung Quốc có chi phí cơ hội thấp hơn. Vậy Trung Quốc có lợi thế so sánh trong sản xuất quần áo. Tương tự chi phí cơ hội để sản xuất máy tính chính là số bộ quần áo phải từ bỏ để sản xuất 1 chiếc máy tính:

Trung Quốc: 15 (bộ) - Mỹ: $20:2=10$ (bộ) \Rightarrow Mỹ có chi phí cơ hội thấp hơn.

Vậy Mỹ có lợi thế so sánh trong sản xuất ô tô. Mỹ sẽ xuất khẩu ô tô và nhập khẩu quần áo của Trung Quốc.

Chú ý: Nếu đầu bài cho theo chiều ngược lại, chẳng hạn:

Đơn vị sản phẩm	Số giờ lao động sử dụng ở Mỹ	Số giờ lao động sử dụng ở Trung Quốc
-----------------	------------------------------	--------------------------------------

² Trong tác phẩm của mình, D. Ricardo đưa ra minh hoạ nổi tiếng của Ricardo về lợi ích từ thương mại khi trao đổi vải của Anh với rượu của Bồ Đào Nha. Ricardo giả định rằng Bồ Đào Nha sản xuất cả rượu và vải đều tốt hơn, nhưng đặc biệt là rượu, dẫn đến việc chuyên môn hóa vào rượu ở Bồ Đào Nha và vào vải ở Anh. Chúng ta sẽ chuyển sang ví dụ về vải và máy tính ở VN và Mỹ để gần hơn với thực tế hiện nay.

Quần áo (bộ)	1	4
Máy tính (chiếc)	5	28

Muốn biết nước nào nên chuyên môn hóa vào sản phẩm gì, ta tính tỷ số:

$$1/5 > 4/28$$

Lý giải công thức này bằng cách chuyển đổi sang bảng theo năng suất lao động để tính chi phí cơ hội ở bảng trên.

Đơn vị sản phẩm	1h lao động ở Mỹ tạo ra	1h lao động ở Trung Quốc tạo ra
Quần áo (bộ)	1	1/4
Máy tính (chiếc)	1/5	1/28

Chi phí cơ hội để sản xuất quần áo ở Mỹ - số máy tính phải từ bỏ để sản xuất 1bộ quần áo: $(1/5):1=1/5$

Chi phí cơ hội để sản xuất quần áo ở Trung Quốc: $(1/28): (1/4)= 4/28$

CP cơ hội để SX quần áo của Trung Quốc nhỏ hơn: $4/28 < 1/5$ (giống công thức trên) do đó Trung Quốc nên chuyên môn hoá vào SX quần áo.

Trường hợp này Mỹ sẽ XK máy tính và nhập khẩu quần áo của Trung Quốc. Nếu Mỹ XK 01 máy tính sang Trung Quốc sẽ có thể nhập khẩu được 07 bộ quần áo. Trong khi 01 máy tính ở Mỹ chỉ tương đương với 05 bộ quần áo.

Đối Trung Quốc ở trong nước 7 bộ quần áo thì tương đương với 1 chiếc máy tính, nhưng nếu chuyên môn hoá SX quần áo rồi XK sang Mỹ và đổi lấy máy tính thì chỉ cần bán 5 bộ quần áo là đủ để đổi một chiếc máy tính, như vậy đổi ra 2 bộ quần áo => Trung Quốc cũng có lợi.

3.2. Mô hình David Ricardo

Để làm rõ hơn vai trò của lợi thế so sánh đối với chiều hướng ngoại thương của mỗi quốc gia cũng như lợi ích mà quốc gia nhận được khi tham gia vào ngoại thương, chúng ta sẽ nghiên cứu mô hình lý thuyết sau đây, vận dụng các kiến thức về kinh tế học vi mô mà các bạn đã biết.

3.2.1. Nền kinh tế quốc gia với một yếu tố sản xuất

Trước khi tìm hiểu thương mại giữa hai nước, chúng ta sẽ làm quen với mô hình nền kinh tế của một quốc gia tự cung tự cấp với một yếu tố sản xuất.

- Các giả định:

- Nền kinh tế tự cung tự cấp chỉ có một yếu tố sản xuất là lao động (L – labour) và cạnh tranh hoàn hảo

- Chỉ có hai sản phẩm trong nền kinh tế: quần áo và máy tính
- Trình độ công nghệ được thể hiện bằng năng suất lao động (số giờ công lao động cần thiết để sản xuất ra một chiếc máy tính hoặc một bộ quần áo)

- Xác định đường giới hạn khả năng sản xuất:

Ta có:

a_{LA} : số giờ công lao động để sản xuất ra một bộ quần áo

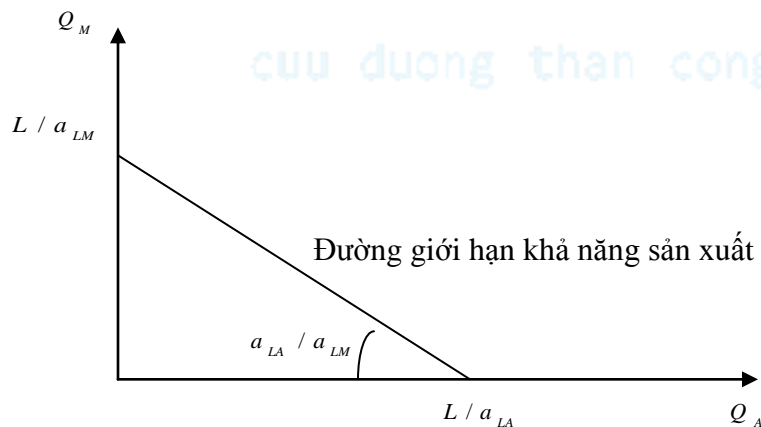
Q_A : tổng sản lượng quần áo nền kinh tế sản xuất

a_{LM} : là số giờ công lao động để sản xuất ra một chiếc máy tính

Q_M : tổng sản lượng máy tính nền kinh tế sản xuất

Năng lực sản xuất quốc gia bị giới hạn bởi nguồn lực lao động L – tổng số giờ công lao động, thể hiện bởi bất đẳng thức sau: $a_{LA} Q_A + a_{LM} Q_M \leq L$

Hình 2.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất của một nước



Đường giới hạn khả năng sản xuất cho biết với mọi mức sản lượng quần áo nhất định, có thể sản xuất tối đa được bao nhiêu chiếc máy tính và ngược lại.

Chi phí cơ hội để sản xuất quần áo theo máy tính

Để sản xuất 1 bộ quần áo, cần sử dụng a_{LA} giờ công lao động

Mỗi giờ công lao động đó đáng lẽ ra được dùng để sản xuất được số máy tính là $1/a_{LM}$ chiếc.

$\Rightarrow a_{LA}$ giờ công lao động đáng lẽ sản xuất được a_{LA}/a_{LM} chiếc máy tính

a_{LA}/a_{LM} chính là chi phí cơ hội để sản xuất quần áo tính theo máy tính.

- Giá tương đối và cung hàng hóa:

+ Đường giới hạn khả năng sản xuất cho biết các phương án sản xuất ở các mức sản lượng có thể là bao nhiêu.

+ Để xác định mức sản lượng thực sự mà nền kinh tế sản xuất cần xem xét giá tương đối của hai loại hàng hóa được sản xuất. Giá tương đối là giá của mặt hàng này được tính bằng giá của mặt hàng kia.

+ P_A : giá quần áo, P_M : giá máy tính.

Vì giả thiết là nền kinh tế chỉ có một yếu tố sản xuất nên không có lợi nhuận, tiền lương theo giờ của người công nhân bằng giá trị hàng hóa mà anh ta tạo ra trong một giờ.

Người công nhân cần a_{LA} giờ lao động để tạo ra 1 đơn vị quần áo giá trị $P_A \Rightarrow$ Tiền lương theo giờ của người công nhân trong ngành sản xuất quần áo là P_A/a_{LA}

Tương tự, tiền lương theo giờ của người công nhân trong ngành máy tính là P_M/a_{LM}

Nếu tiền lương của ngành sản xuất quần áo lớn hơn ngành máy tính, nghĩa là:

$$P_A/a_{LA} > P_M/a_{LM} \quad \Leftrightarrow \quad P_A/P_M > a_{LA}/a_{LM}$$

Trong đó:

P_A/P_M : giá tương đối

a_{LA}/a_{LM} : các bạn còn nhớ con số này nói lên điều gì không, đó chính là chi phí cơ hội của việc sản xuất quần áo theo máy tính.

Vì mọi người đều muốn làm trong ngành có lương cao hơn, nên nếu $P_A/P_M > a_{LA}/a_{LM}$, nền kinh tế sẽ chuyên môn hóa vào việc sản xuất quần áo. Nếu $P_A/P_M < a_{LA}/a_{LM}$, nền kinh tế sẽ chuyên môn hóa vào sản xuất máy tính. Nếu đẳng thức xảy ra, cả hai hàng hóa đều được sản xuất. (1)

Khi không có hoạt động thương mại quốc tế, quốc gia trên sẽ phải sản xuất cả hai loại hàng hóa phục vụ cho nhu cầu của mình. Nhưng điều này chỉ diễn ra nếu giá tương đối và chi phí cơ hội của hàng hóa là bằng nhau. Như vậy, khi không có ngoại thương, giá tương đối của hàng hóa bằng chi phí lao động tương đối của hàng hóa đó.

3.2.2. Thương mại quốc tế trong một nền kinh tế có một yếu tố sản xuất.

Bây giờ chúng ta sẽ đặt nền kinh tế có một yếu tố sản xuất ở trên tham gia vào ngoại thương.

a. Các giả định:

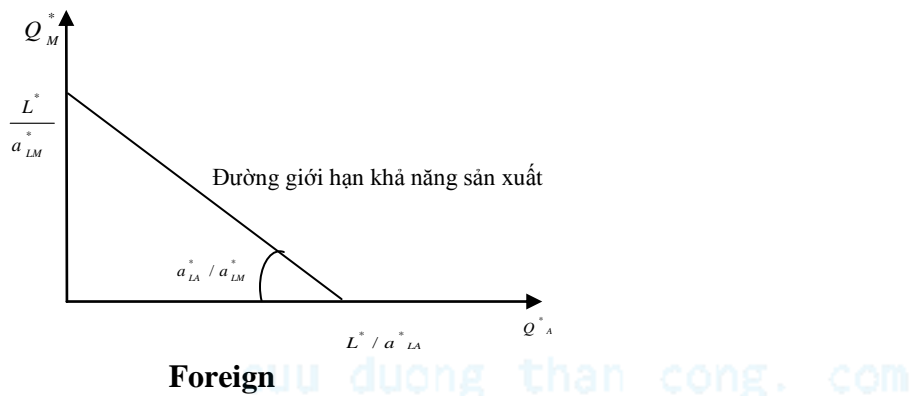
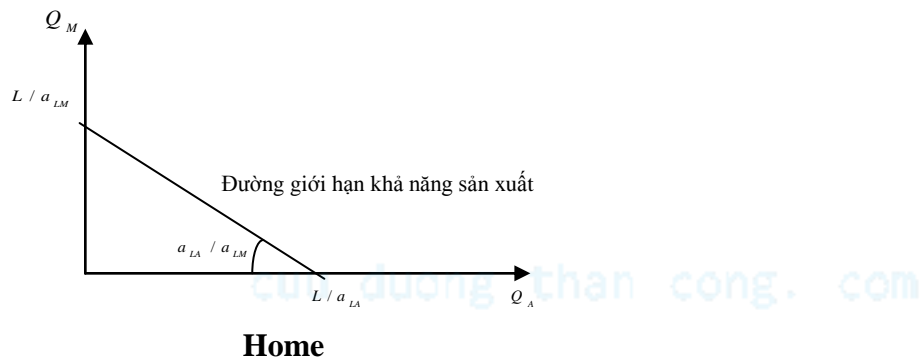
- Hai quốc gia (Home và Foreign)
- Nền kinh tế chỉ có một yếu tố sản xuất là lao động (L – labour) và cạnh tranh hoàn hảo
- Chỉ có hai sản phẩm trong nền kinh tế: quần áo và máy tính

- Trình độ công nghệ được thể hiện bằng năng suất lao động (số giờ công lao động cần thiết để sản xuất ra một chiếc máy tính hoặc một bộ quần áo)
- Lao động không di chuyển từ nước này sang nước kia, nhưng hoàn toàn di chuyển dễ dàng giữa các ngành trong phạm vi một nước

Ta có các yếu tố a_{LA} , a_{LM} , Q_A , Q_M lần lượt là số giờ công lao động để sản xuất ra một đơn vị quần áo, máy tính và sản lượng của hai hàng hóa trên ở quốc gia Home

Tương ứng, ta có các yếu tố a_{LA}^* , a_{LM}^* , Q_A^* , Q_M^* ở quốc gia Foreign

Hình 2.2. Đường giới hạn khả năng sản xuất của 2 nước Home và Foreign



Quốc gia Home có lợi thế tuyệt đối về sản xuất quần áo nếu $a_{LA} < a_{LA}^*$

Quốc gia Home có lợi thế so sánh về sản xuất quần áo nếu $a_{LA} / a_{LM} < a_{LA}^* / a_{LM}^*$ (2)

(thời gian lao động cần thiết để sản xuất quần áo tính theo thời gian lao động máy tính ở nước Home < ở nước Foreign)

Hay $a_{LA} / a_{LA}^* < a_{LM} / a_{LM}^*$ (3)

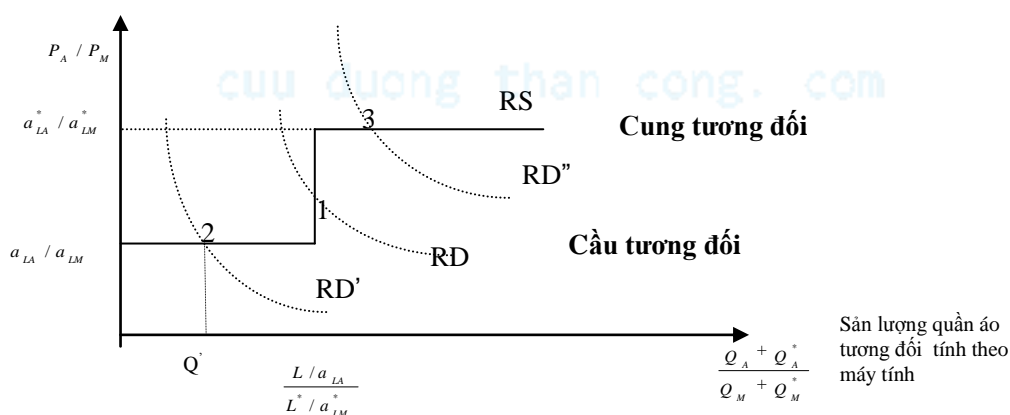
(thời gian lao động cần thiết để sản xuất quần áo ở nước Home tính theo thời gian lao động cần thiết để sản xuất quần áo ở nước Foreign < thời gian lao động cần thiết để sản xuất máy tính ở nước Home tính theo thời gian lao động cần thiết để sản xuất máy tính ở nước Foreign).

b. Xác định giá tương đối khi có hoạt động thương mại:

Như trên đã phân tích, khi không có thương mại, giá hàng hóa sẽ được xác định bởi chi phí lao động trong nước. Khi xuất hiện thương mại quốc tế, sẽ có những nhân tố khác tác động đến giá. Nếu ở nước Foreign, giá tương đối của quần áo đắt hơn máy tính, thương nhân sẽ vận chuyển quần áo từ nước Home đến Foreign bán và chuyển máy tính từ Foreign về nước Home. Hoạt động này sẽ chỉ ngừng lại khi Home xuất khẩu đủ quần áo và Foreign xuất khẩu đủ máy tính để cân bằng ở mức giá tương đối. Vậy điều gì quyết định mức giá tương đối đó?

Trong môn kinh tế học vi mô, các bạn đã biết xác định giá từ hai đường cung và cầu. Khi nghiên cứu lợi thế so sánh, cần chú ý là chúng ta không thể tách ra nghiên cứu các thị trường các hàng hóa ra độc lập mà bỏ qua sự tương tác giữa chúng. Home xuất khẩu quần áo là để nhập khẩu máy tính, Foreign xuất khẩu máy tính là để nhập khẩu quần áo. Vì vậy, để theo dõi cả hai thị trường này, chúng ta cần xem xét máy tính và quần áo trên phương diện cung và cầu **tương đối**, nghĩa là số lượng quần áo cung cấp (hoặc có nhu cầu mua) chia cho số lượng máy tính được cung cấp (hoặc có nhu cầu mua). Đường cầu tương đối có tên gọi là RD, đường cung tương đối là RS.

Hình 2.3. Đường cung và cầu tương đối của thế giới



Một điều đập vào mắt ta là đường RS có hình bậc thang như dưới. Tại sao?

Chúng ta sẽ đi lần lượt phân tích đi dần theo sự biến đổi của giá tương đối trên trục tung.

(i) **Khi $P_A/P_M < a_{LA}/a_{LM}$:** Không có cung về quần áo. Tại sao lại như vậy? Khi đó Home sẽ chuyên môn hóa vào sản xuất máy tính (tiền lương trong ngành này cao hơn so với ngành quần áo, theo (1) phần 3.2.1). Với Foreign, do ta đã giả định $a_{LA}/a_{LM} < a_{LA}^*/a_{LM}^*$ trong (2), nên bắc cầu ta có

$P_A/P_M < a_{LA}/a_{LM} < a_{LA}^*/a_{LM}^*$. Tương tự như Home, Foreign cũng sẽ chuyên môn hóa vào sản xuất máy tính.

Như vậy, khi $P_A/P_M < a_{LA}/a_{LM}$, không có cung thế giới về quần áo.

(ii). **Khi $P_A/P_M = a_{LA}/a_{LM}$,** theo (1) phần 3.2.1. ở mức giá tương đối này, người công nhân ở Home dù làm trong ngành quần áo hay máy tính đều có thu nhập là như nhau. Home có thể cung ứng bất kỳ sự kết hợp nào của sản lượng hai hàng hóa, dẫn đến đường cung tương đối RS ở đoạn này nằm ngang.

(iii). **Khi $a_{LA}/a_{LM} < P_A/P_M < a_{LA}^*/a_{LM}^*$,** như vậy Home sẽ chuyên môn hóa vào sản xuất quần áo, Foreign sẽ chuyên môn sản xuất máy tính.

Với nguồn lực L, Home sản xuất được lượng: L/a_{LA} đơn vị quần áo

Với nguồn lực L^* , Foreign sản xuất được lượng: L^*/a_{LM}^* đơn vị máy tính.

Do đó, với mọi mức giá tương đối trong khoảng $(a_{LA}/a_{LM}, a_{LA}^*/a_{LM}^*)$, thì cung tương đối của quần áo bằng $(L/a_{LA}) / (L^*/a_{LM}^*)$. Đường RS ở đoạn này do đó có dạng thẳng đứng.

(iv) **Khi $P_A/P_M = a_{LA}^*/a_{LM}^*$,** tương tự như trường hợp (ii), ở nước Foreign, tiền lương của hai ngành là như nhau, do đó đường cung tương đối ở đoạn này nằm ngang.

(v). **Khi $P_A/P_M > a_{LA}^*/a_{LM}^* > a_{LA}/a_{LM}$,** theo (1), cả Home và Foreign sẽ chuyên môn hóa vào sản xuất quần áo. Cung về máy tính bằng không, do đó cung tương đối của quần áo so với máy tính là không xác định.

Về phía đường cầu tương đối RD, độ dốc của đường này thể hiện ảnh hưởng thay thế. Khi mức giá quần áo tăng lên, người tiêu dùng có xu hướng ít mua quần áo hơn và nhiều máy tính lên, do đó cầu tương đối về quần áo giảm xuống.

Giá cân bằng tương đối sẽ được xác định bằng giao điểm giữa đường cung tương đối RS và cầu tương đối RD.

Điểm (1): Home chuyên môn vào sản xuất quần áo, Foreign chuyên môn sản xuất máy tính

Điểm (2): Nếu đường cầu lại là RD', vậy thì giá tương đối của quần áo bằng chi phí cơ hội của việc sản xuất quần áo ở Home. Home không cần thiết phải chuyên môn hóa vào hàng hóa nào cả. Thực tế, Home sẽ sản xuất cả hai loại hàng hóa. Như ta thấy trên hình vẽ, Q' nhỏ hơn mức sản lượng trong trường hợp (iii), khi Home chuyên môn hóa sản xuất quần áo hoàn toàn.

Như vậy *Home* sản xuất cả hai hàng hóa và *Foreign* sản xuất máy tính.

Tóm lại, mỗi nước sẽ chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm có chi phí lao động tương đối ít hơn.

c. Lợi ích của thương mại

Cả hai nước khi chuyên môn hóa đều thu được lợi ích. Có thể minh họa lợi ích này bằng 2 cách.

Cách 1: Chúng ta thử coi thương mại như là một phương thức sản xuất gián tiếp.

Home có thể sản xuất máy tính trực tiếp, nhưng việc thực hiện trao đổi với *Foreign* cho phép “sản xuất” máy tính bằng cách sản xuất quần áo rồi đem đổi lấy máy tính.

- Trực tiếp: một giờ lao động tạo ra $1/a_{LM}$ máy tính
- Gián tiếp: 1h lao động tạo ra $1/a_{LA}$ quần áo, mà mỗi bộ quần áo nếu đem trao đổi lấy máy tính có giá tương đối P_A/P_M chiếc máy tính \Rightarrow 1h lao động tạo ra $(1/a_{LA}) * (P_A/P_M)$ máy tính

Cách gián tiếp này hiệu quả hơn cách làm trực tiếp khi

$$(1/a_{LA}) * (P_A/P_M) > 1/a_{LM}$$

$$\Leftrightarrow P_A/P_M > a_{LA}/a_{LM} (*)$$

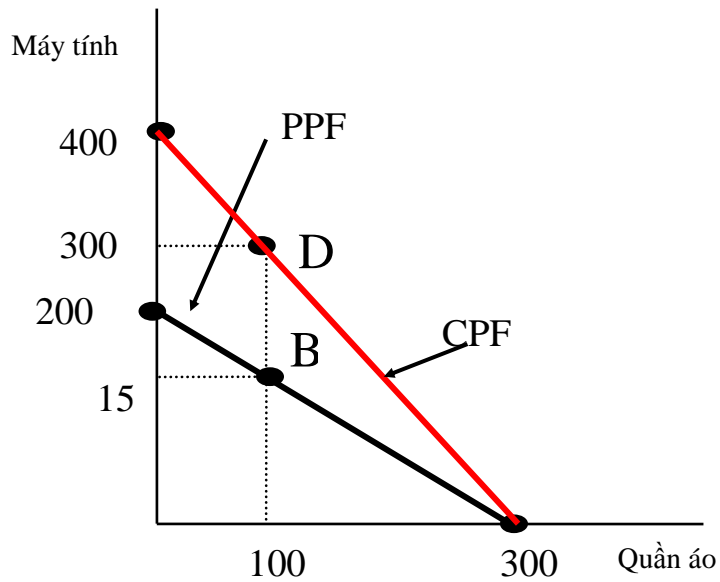
Theo mô hình ở mục b., cả hai nước đều chuyên môn hóa, (*) phải xảy ra. Do đó, *Home* có thể sản xuất máy tính hiệu quả hơn bằng cách làm gián tiếp là chuyên môn hóa vào sản xuất quần áo rồi đem trao đổi. Với *Foreign*, cũng tương tự như vậy, có thể sản xuất quần áo kinh tế hơn bằng cách sản xuất máy tính và đem đổi lấy quần áo.

Cách 2: xem đường giới hạn khả năng tiêu dùng

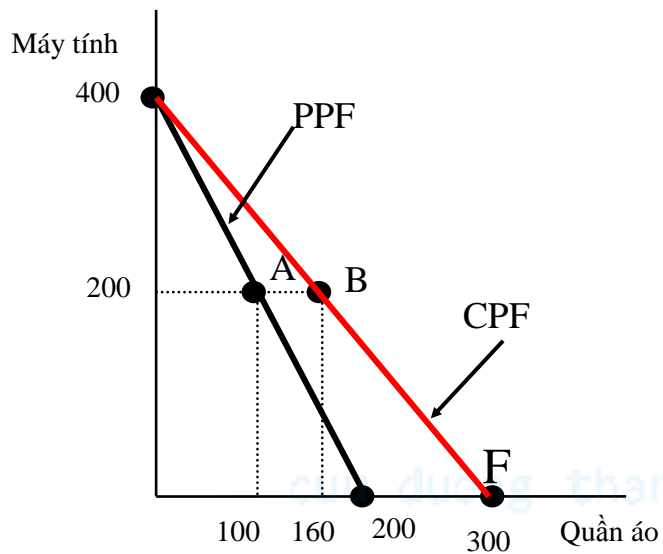
Khi không có thương mại, đường giới hạn khả năng tiêu dùng sẽ trùng với đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF và PPF*). Khi có thương mại, mỗi nước có thể có những lựa chọn kết hợp quần áo và máy tính khác nhau. Đường giới hạn khả năng tiêu dùng của *Home* và *Foreign* đều được mở rộng.

Hình 2.4. Thương mại mở rộng khả năng tiêu dùng

Nước Home



Nước Foreign:



3.2.3. Hạn chế của học thuyết

- Các phân tích của David Ricardo chỉ chú ý đến cung sản xuất sản phẩm mà mình có lợi thế tương đối, không chú ý đến cầu tiêu dùng.
- Các phân tích của David Ricardo chưa tính đến chi phí vận tải, bảo hiểm, thuế quan và các hàng rào bảo hộ mậu dịch.
- Giá tương đối trong trao đổi theo lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo chỉ dựa vào đầu vào là lao động. Thực tế giá tương đối được cấu thành bởi nhiều yếu tố: Vốn, lao động, công nghệ,
- Chưa tính đến yếu tố chi phí SX giảm dần theo quy mô và năng suất lao động tăng dần theo quy mô.
- Chưa tính đến vòng đời sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng.

4. Học thuyết Hecksher - Ohlin

Giới thiệu

Trong lý thuyết của mình, David Ricardo giả thiết chỉ có một yếu tố sản xuất duy nhất là lao động, lợi thế so sánh tồn tại là do sự khác nhau về năng suất lao động giữa các quốc gia. Một câu hỏi tự nhiên được đặt ra, đó là tại sao lại có sự khác nhau về năng suất lao động giữa các quốc gia. Đó có thể là do sự khác nhau về công nghệ, các nguồn lực khác... Hai nhà kinh tế học Thụy Điển là Eli Heckscher (1879-1952) và Bertil Ohlin (1899-1979) đã đưa ra lời giải thích dựa vào **sự khác biệt về nguồn lực giữa các quốc gia** (Nhật nhiều vốn, Việt Nam nhiều lao động) **và sự khác nhau trong tỷ lệ các yếu tố sản xuất được sử dụng để sản xuất** ra các hàng hóa (sản xuất máy tính cần nhiều vốn, sản xuất quần áo cần nhiều lao động) như là nguồn gốc duy nhất của lợi thế so sánh. Học thuyết này sau đó được các nhà kinh tế học khác như Paul Samuelson, Jaroslav Vanek tiếp tục phát triển, và còn được gọi là học thuyết về tỷ lệ các yếu tố sản xuất (factors proportion).

4.1. Nội dung cơ bản của học thuyết

Trong một nền kinh tế mở cửa, mỗi nước tiến đến chuyên môn hóa ngành sản xuất mà cho phép sử dụng nhiều yếu tố sản xuất đối với nước đó là thuận lợi nhất.

Trao đổi quốc tế là sự trao đổi các yếu tố dư thừa lấy các yếu tố khan hiếm. Các nước chuyên môn hóa sản xuất những sản phẩm cần nhiều yếu tố dư thừa của nước mình để xuất khẩu và nhập khẩu những sản phẩm mà để sản xuất ra nó đòi hỏi nhiều yếu tố khan hiếm.

Cụ thể, các yếu tố của các sản xuất chúng ta thường nói đến đó là gì? Có 4 yếu tố cơ bản là: vốn (capital), lao động (labour), công nghệ (technology), đất đai (land). Những yếu tố này không phân bố đều ở các quốc gia. Chẳng hạn các nước phát triển có thể coi là “dư thừa”

(hiểu theo nghĩa tương đối) về vốn và công nghệ, trong khi các nước đang phát triển lại có nhiều lao động.

Học thuyết H-O giúp ta hiểu tại sao Trung Quốc mau chóng trở thành “công xưởng của thế giới” và các sản phẩm như dệt may, giày dép, đồ chơi,... chiếm lĩnh thị trường trên toàn cầu. Đó là vì những sản phẩm này cần đến nhiều lao động, mà đất nước này hơn 1,3 tỷ dân này thì có rất dồi dào với chi phí nhân công hết sức cạnh tranh. Trong khi đó, một nước láng giềng như Nhật Bản, sau chiến tranh thế giới II cũng phát triển rất mạnh ngành dệt may xuất khẩu sang Mỹ, EU... nhưng hiện nay lại không phát triển ngành này nữa. Lợi thế về lao động của Nhật qua thời gian giờ đã không còn, thay vào đó Nhật Bản tập trung vào những ngành sản xuất ô tô, điện tử và các công nghệ mới khác, những ngành này cần đến nhiều vốn và công nghệ, đó là những yếu tố sản xuất mà Nhật Bản sẵn có. Trong nhóm các nước phát triển, Nhật và Tây Âu khan hiếm về đất đai và tài nguyên thiên nhiên, trong khi đó Canada lại có quỹ đất lâm sản, khoáng sản phong phú, vì vậy không ngạc nhiên khi nước này có những mặt hàng xuất khẩu chủ lực có hàm lượng tài nguyên thiên nhiên cao như hóa dầu, kim loại, sản phẩm gỗ và giấy. Tương tự, Australia, New Zealand, Argentina lại xuất khẩu nhiều sản phẩm thịt, lúa mì, len dạ... trong khi đó Việt Nam lại xuất khẩu gạo, cà phê do yếu tố điều kiện tự nhiên khác nhau.

Định luật Xu hướng cân bằng về thu nhập của các yếu tố sản xuất:

Khi các nước tự do hóa thương mại, không có nước nào chuyên môn hóa hoàn toàn thì thu nhập của các yếu tố sản xuất giữa các nước có xu hướng cân bằng nhau.

Mỹ	Việt Nam
SX ô tô tăng => nhu cầu vốn tăng => thừa vốn được giải quyết => lãi suất tăng	SX ô tô giảm => cầu về vốn giảm => giảm tình trạng thiếu vốn => lãi suất giảm
Cân bằng lãi suất	
SX quần áo giảm => cầu LĐ giảm => lương giảm	SX quần áo tăng => cầu LĐ tăng => lương tăng
Cân bằng lương	
TMQT làm tăng thu nhập thực tế của các yếu tố dư thừa và giảm thu nhập thực tế của các yếu tố khan hiếm	

4.2. Mô hình

a. Mô hình nền kinh tế có 2 yếu tố sản xuất.

Các giả định

Giả sử có 2 mặt hàng vải (c) (tính bằng mét) và thực phẩm (f - tính bằng calo). Để sản xuất ra hai sản phẩm này cần đến 2 đầu vào là lao động - L (giờ công) và đất đai - T (ha).

Chúng ta có những ký hiệu sau:

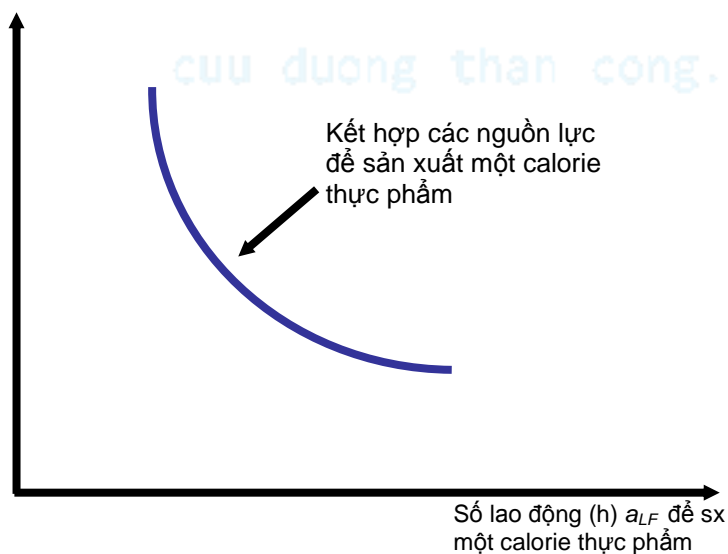
- a_{TC} : số ha đất được sử dụng để sản xuất một mét vải

- a_{LC} : số giờ công lao động để sản xuất một mét vải
- a_{TC} : số ha đất được sử dụng để sản xuất một calorie thực phẩm
- a_{LC} : số giờ công lao động để sản xuất một calorie thực phẩm.
- L : số giờ lao động
- T : số cung đất

Nguồn lực của nền kinh tế là hữu hạn, nghĩa là quỹ đất và số giờ công bị giới hạn. Nhà sản xuất có thể có nhiều phương án sử dụng nguồn lực khác nhau để sản xuất sản phẩm. Chẳng hạn, nếu bỏ thêm nhiều giờ công hơn trên một ha đất (làm cỏ, bón phân, làm đất... kỹ hơn) thì ha đất đó có thể mang lại nhiều sản lượng thực phẩm hơn. Như vậy, người chủ trang trại có thể chọn phương án dùng ít đất đi, nhiều lao động lên hoặc ngược lại, nghĩa là có những sự lựa chọn kết hợp các yếu tố sản xuất khác nhau. (điều này khác với mô hình D. Ricardo, trong đó chỉ có một nguồn lực, yêu cầu đầu vào để sản xuất một đơn vị sản phẩm là cố định).

Hình 2.5. Đầu vào cho sản xuất thực phẩm

Số đất (ha) a_{TF} để sx một calorie thực phẩm



Thực tế, việc kết hợp sử dụng các nguồn lực như thế nào sẽ phụ thuộc vào giá tương đối của đất đai và lao động. Nếu giá đất cao và giá nhân công thấp, người nông dân sẽ chọn dùng ít đất đi và dùng nhiều lao động lên, ngược lại nếu giá đất rẻ và giá lao động đắt, anh ta sẽ tiết kiệm lao động và dùng nhiều đất. Chúng ta ký hiệu:

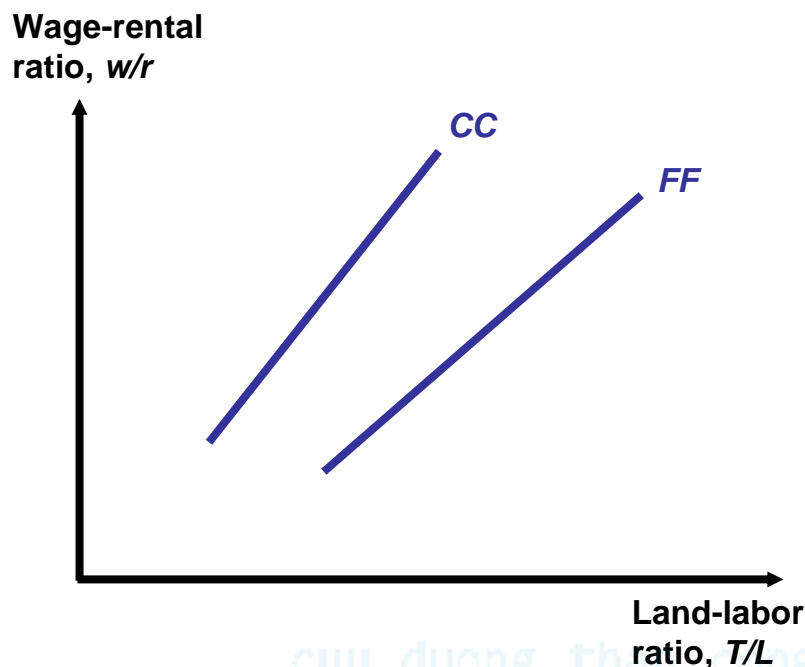
w : Giá nhân công/giờ lao động (wages)

r : Giá thuê một ha đất (rent)

Tỷ lệ giá tương đối của các yếu tố sản xuất này w/r sẽ quyết định sự lựa chọn các nguồn lực của người nông dân, cũng như người sản xuất vải. Mỗi quan hệ giữa giá tương đối w/r và tỷ

lệ đất/lao động được thể hiện ở hình sau (đường FF biểu hiện mối quan hệ này với mặt hàng thực phẩm, và CC biểu hiện cho mặt hàng vải).

Hình 2.6. Giá cả đầu vào và lựa chọn nguồn lực



Chúng ta thấy đường CC nằm bên trái FF, nghĩa là ở một mức giá tương đối w/r nhất định, sản xuất thực phẩm sẽ có tỷ lệ sử dụng đất/lao động nhiều hơn sản xuất vải.

$$T_F/L_F > T_C/L_C$$

VD: Nếu sản xuất thực phẩm dùng 80 lao động và 200 ha đất, trong khi sản xuất vải dùng 20 lao động và 20 ha đất, thì ta nói sản xuất thực phẩm là *sử dụng nhiều đất* (thâm dụng đất đai - land intensive).

Sản xuất vải sẽ *sử dụng nhiều lao động* (thâm dụng lao động - labour intensive). Độ thâm dụng như vậy phụ thuộc vào tỷ lệ dùng đất so với lao động, chứ không phụ thuộc vào tỷ lệ đất đai/ sản lượng đầu ra hoặc lao động/sản lượng. Một sản phẩm không thể thâm dụng cả hai yếu tố sản xuất.

Chi phí yếu tố đầu vào và giá cả hàng hóa

Giả thiết nền kinh tế này sản xuất cả hai mặt hàng vải và thực phẩm (thực tế tham gia vào thương mại quốc tế, một nước có thể chuyên môn hóa hoàn toàn, nhưng ta tạm thời bỏ qua khả năng này). Cạnh tranh giữa các nhà sản xuất trong mỗi khu vực sẽ khiến giá hàng hóa bằng chi phí sản xuất. *Chi phí sản xuất phụ thuộc vào giá của các yếu tố sản xuất: Nếu giá thuê đất cao hơn, các yếu tố khác không đổi thì giá của sản phẩm sử dụng nhiều đất sẽ cao hơn.*

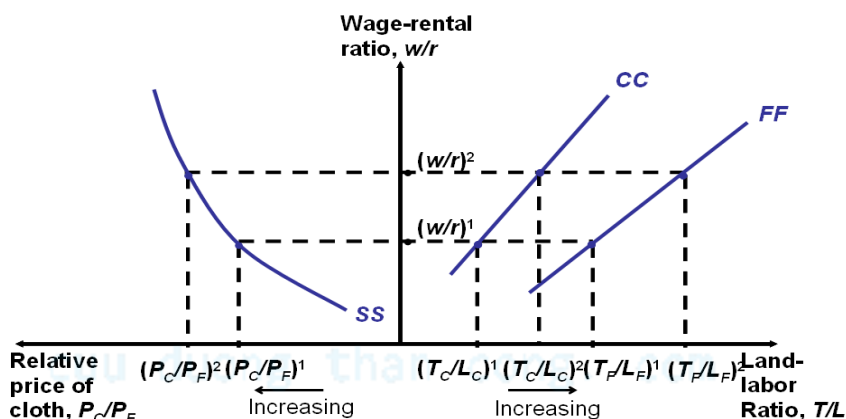
Tác động của giá đầu vào lên chi phí sản xuất một hàng hóa phụ thuộc vào việc sản xuất hàng hóa đó cần bao nhiêu yếu tố đầu vào này. Nếu sản xuất vải cần rất ít đất, thì dù giá thuê đất có lên cao, nó cũng không tác động nhiều đến giá vải, tuy nhiên lại có thể đẩy giá thực phẩm lên rất nhiều. Ta kết luận *có quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ tiền lương/tiền đất w/r và tỷ lệ giá vải/giá thực phẩm (giá tương đối của vải tính bằng thực phẩm)* (Hình 2.7. Giá đầu vào và giá hàng hóa)



Do chi phí yếu tố đầu vào phụ thuộc vào tính sẵn có của đầu vào (T/L), một nền kinh tế sẽ có xu hướng sản xuất các sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố đầu vào mà nền kinh tế đó dư thừa.

Kết hợp 2 sơ đồ trên có thể thấy khi P_C/P_F tăng, tỷ lệ T_C/L_C và T_F/L_F cũng tăng, như hình vẽ bên:

Hình 2.8. Giá hàng hóa và các lựa chọn nguồn lực



P_C/P_F tăng làm tỷ lệ sử dụng đất đai/lao động tăng lên trong cả sản xuất thực phẩm và sản xuất vải. Như vậy sản phẩm cận biên của đất đai sẽ thấp đi, sản phẩm cận biên của lao động sẽ tăng lên và tiền lương thực tế của người lao động sẽ tăng, trong khi chủ đất sẽ có thu nhập giảm. Như vậy giá cả thay đổi cũng tác động đến thu nhập của người sở hữu các yếu tố sản xuất.

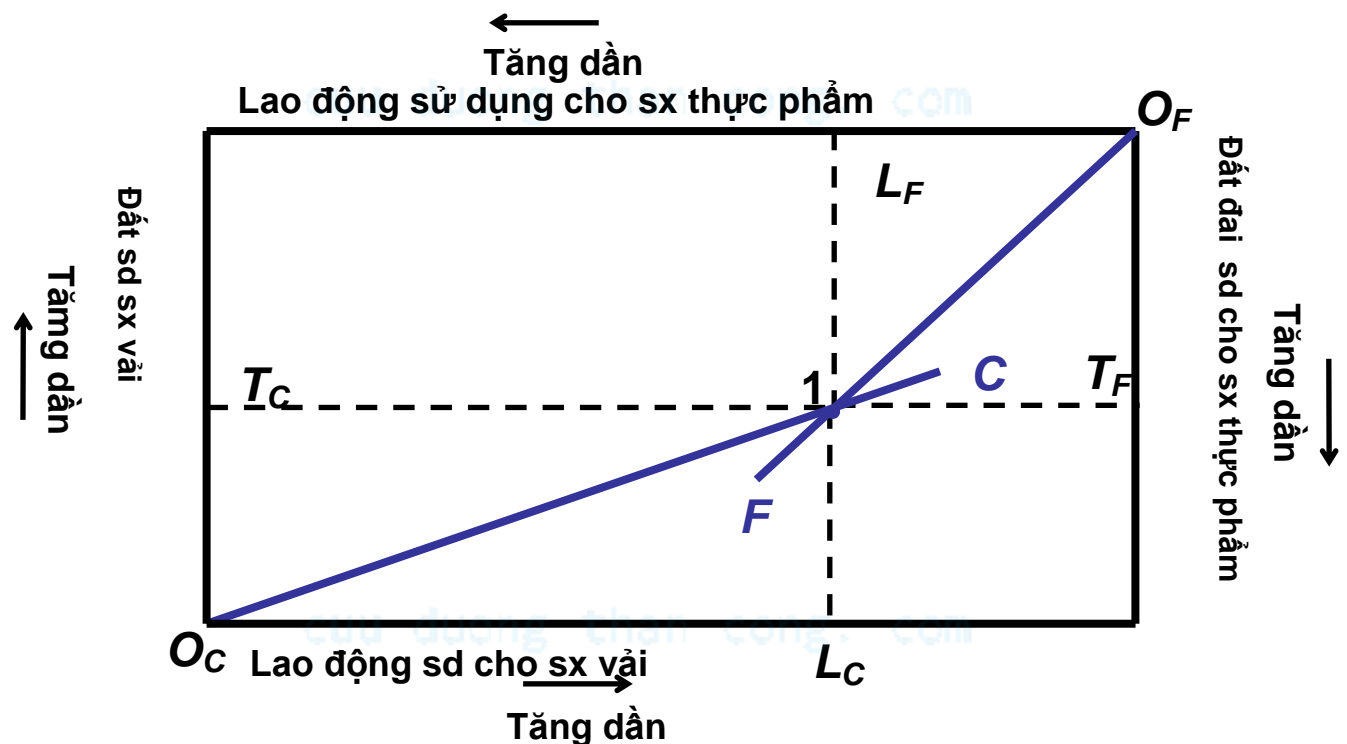
Đầu vào và sản lượng

Chúng ta đã biết giá tương đối của vải quyết định tỷ lệ w/r và theo đó là tỷ lệ sử dụng đất đai/lao động. Một nền kinh tế cần phải khai thác triệt để các nguồn lực sản xuất của mình. Chính điều này quyết định sự phân bổ các nguồn lực giữa ngành và sản lượng của nền kinh tế.

Để tìm hiểu xem các nguồn lực được phân bổ như thế nào, chúng ta sẽ sử dụng sơ đồ:

Chiều ngang của hình chữ nhật dưới đây thể hiện tổng cung lao động của nền kinh tế, chiều cao là thể hiện tổng cung đất đai. Việc phân bổ các nguồn lực giữa hai ngành được thể hiện bằng một điểm nhất định trong hình, ví dụ điểm 1. Lao động và đất đai được sử dụng trong sản xuất vải biểu thị bằng khoảng cách chiều ngang và chiều dọc từ điểm này tới gốc O_C . Như vậy $O_C L_C$ là lao động sử dụng cho sản xuất vải, $O_C T_C$ là đất đai cho sản xuất vải. Tương tự, ta có các đầu vào cho sản xuất thực phẩm $O_F L_F$ và $O_F T_F$ (đo từ góc trên O_F đến điểm 1).

Hình 2.9. Phân bổ các nguồn lực

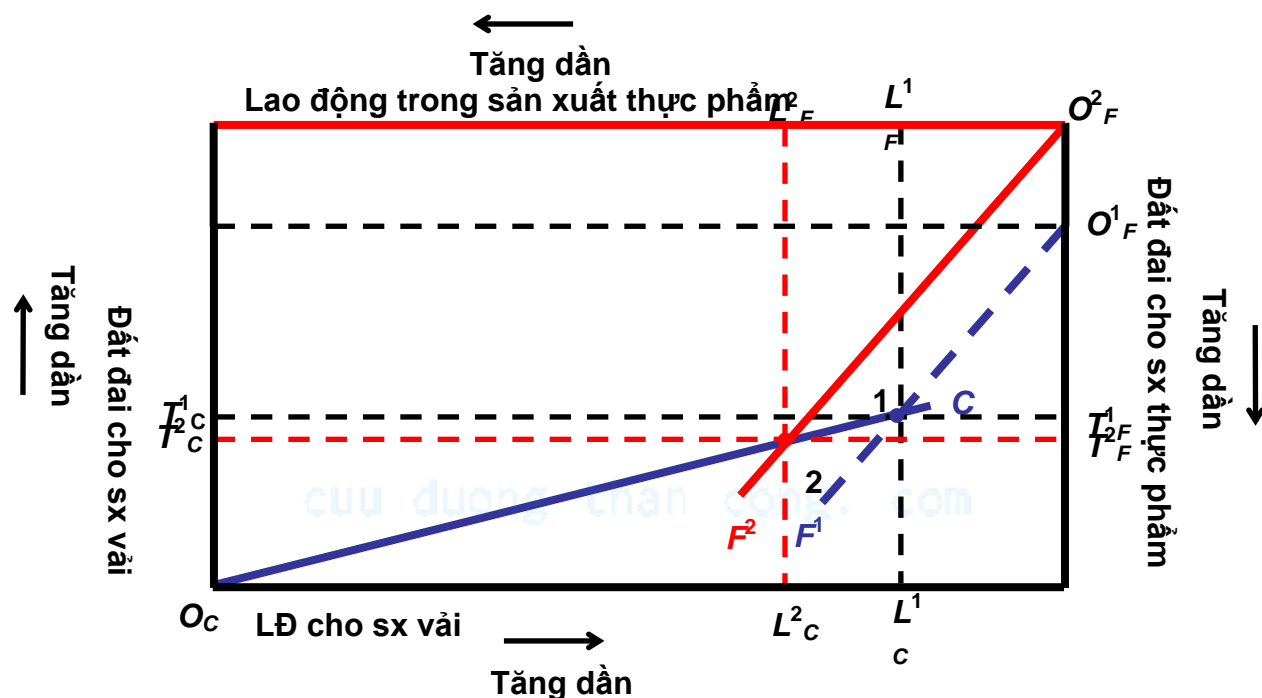


Điểm 1, điểm phân bổ các nguồn lực được xác định như thế nào? Từ hình 2.8, chúng ta đã biết rằng ở một các mức giá hàng hóa đã xác định, có thể tính được tỷ lệ giữa đất đai và lao động trong sản xuất vải, T_C/L_C . Kẻ một đường từ gốc O_C có độ dốc bằng tỷ lệ T_C/L_C , điểm 1 phải nằm trên đường $O_C C$ này. Tương tự, tỷ lệ lao động/đất đai đã biết là độ dốc của đường $O_F F$, và điểm 1 cũng phải thuộc đường này (đường $O_F F$ có độ dốc lớn hơn $O_C C$ vì tỷ lệ đất

đất/lao động trong sản xuất thực phẩm lớn hơn trong sx vải). Điểm 1 là giao điểm 2 đường này.

Với mức giá và cung các yếu tố đầu vào đã cho, như vậy có thể xác định được số nguồn lực phân bổ cho từng ngành, từ đó xác định sản lượng. Vậy khi cung đầu vào thay đổi, sản lượng sẽ chịu tác động như thế nào?

Hình 2.10. Sản lượng thay đổi khi cung đất đai tăng lên



Khi cung về đất đai tăng lên (chiều cao hình chữ nhật cao lên), trong khi giá hàng hóa và cung lao động vẫn giữ nguyên, số đầu vào phân bổ cho sx thực phẩm sẽ không còn đo từ khoảng cách O_F ban đầu (bây giờ ký hiệu là $O1_F$) mà sẽ đo từ điểm O^2_F . Chúng ta thay đường $O^1_F F^1$ cũ bằng đường $O^2_F F^2$. Điểm phân bổ các nguồn lực như vậy từ 1 sẽ chuyển về điểm 2.

So sánh điểm 2 với điểm 1, ta thấy số lao động và đất đai dành cho sản xuất vải bị giảm đi so với trước ($L^2_C < L^1_C$, $T^2_C < T^1_C$), và như vậy sản lượng vải bị giảm. Những nguồn lực không còn dành cho sản xuất vải nữa sẽ di chuyển sang ngành sản xuất thực phẩm. Sản lượng thực phẩm tăng, và tăng nhiều hơn mức tăng của cung đất đai (ví dụ nếu nguồn cung đất tăng 10%, thì sản lượng thực phẩm có thể tăng 15-20%).

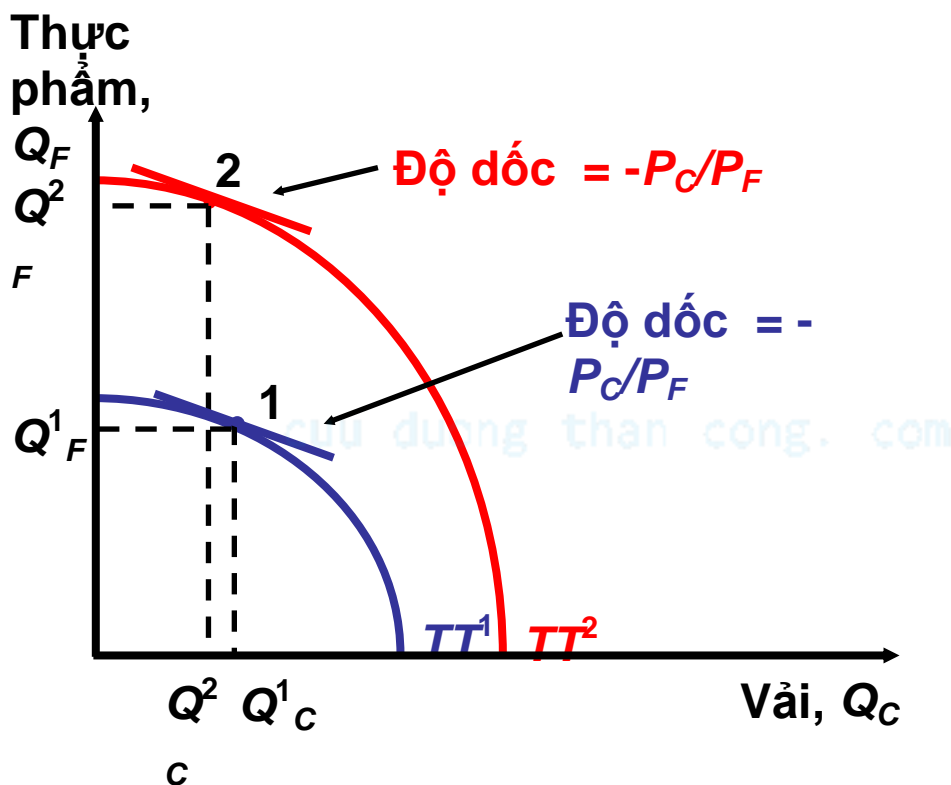
Để minh họa điều này, có thể lại sử dụng đường giới hạn khả năng sản xuất.

Trong hình 2.11, đường TT^1 biểu thị đường giới hạn khả năng sản xuất trước khi cung đất đai tăng. Sản lượng của nền kinh tế ở điểm 1, là điểm tại đó độ dốc của đường giới hạn khả năng

sản xuất bằng $-P_C/P_F$ (giá tương đối của vải). Q_C^1 và Q_F^1 tương ứng là sản lượng vải và thực phẩm.

Khi cung đất đai tăng, đường giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển rộng ra, tuy nhiên hướng về phía thực phẩm mở rộng nhiều hơn. Ở mức giá tương đối không đổi, sản lượng sẽ dịch chuyển từ điểm 1 sang điểm 2. So sánh với trước chúng ta có sản lượng vải giảm $Q_C^2 < Q_C^1$ và sản lượng thực phẩm tăng $Q_F^2 > Q_F^1$.

Hình 2.1. Các nguồn lực đầu vào và đường giới hạn khả năng sản xuất.



Như vậy, khi cung đất tăng, đường giới hạn khả năng sản xuất sẽ mở rộng nhiều hơn về phía sản xuất thực phẩm, khi cung lao động tăng, sẽ mở rộng nhiều hơn về phía sản xuất vải. Như vậy, một nền kinh tế có tỷ lệ đất đai/lao động cao sẽ tương đối hiệu quả hơn trong sản xuất thực phẩm so với một nền kinh tế có tỷ lệ đất đai/lao động thấp. **Tóm lại, một nền kinh tế sẽ có xu hướng hiệu quả hơn trong sản xuất những mặt hàng sử dụng nhiều các yếu tố sản xuất mà nước này có nhiều (một cách “tương đối”).**

b. Thương mại quốc tế giữa hai nền kinh tế 2 yếu tố đầu vào

Các giả định:

Có 2 nền kinh tế Home (H) và Foreign (F). Hai nước này có:

- + Người tiêu dùng cùng sở thích, khẩu vị (như vậy, với cùng mức giá tương đối, cầu tương đối về sản phẩm là giống nhau)
- + Cùng công nghệ sử dụng (cùng một lượng đất đai, lao động sản xuất một lượng sản phẩm như nhau).

Khác biệt duy nhất là tỷ lệ nguồn lực. Giả sử nước H có nhiều lao động hơn, nước F có nhiều đất đai hơn: $L/T > L^*/T^*$.

Chú ý: khái niệm dư thừa nguồn lực ở đây mang tính tương đối chứ không phải số tuyệt đối. VD: nếu Mỹ có 80 triệu lao động và 200 triệu mẫu đất, trong khi Anh có 20 triệu lao động và 20 triệu mẫu đất, thì nước Anh là nước có nhiều lao động, và Mỹ là nước có nhiều đất đai.

Nói cách khác, lao động là nguồn lực khan hiếm ở nước F và đất đai là yếu tố khan hiếm ở H.

Khi chưa có thương mại

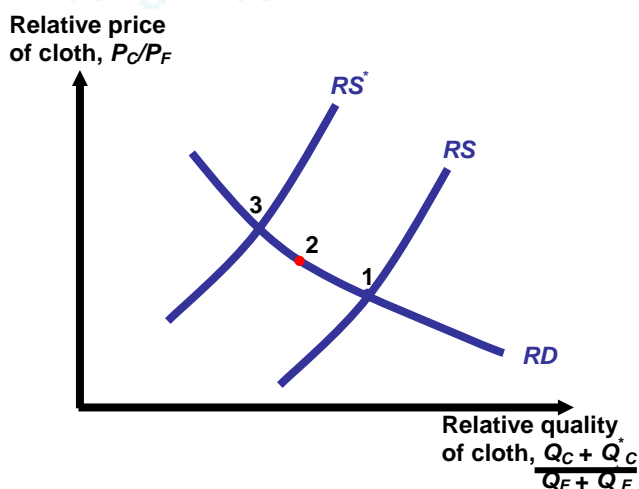
Từ phân tích ở mục đầu vào và sản lượng, có thể thấy ở cùng mức giá tương đối, Home, do dư thừa tương đối về lao động, sẽ có tỷ lệ sản xuất vải/thực phẩm lớn hơn Foreign (cung tương đối về vải lớn hơn). Đường cung tương đối của Home về vải RS do đó nằm bên phải đường cung RS* của Foreign. Cầu tương đối ta đã giả thiết là như nhau. Như vậy điểm cân bằng cung cầu của Home sẽ là 1, của Foreign là 3. Giá tương đối của vải ở Home thấp hơn giá tương đối ở Foreign.

Khi thương mại diễn ra

Giá tương đối của vải ở Home và Foreign sẽ hội tụ lại về một điểm, tức là tăng lên ở Home, giảm xuống ở Foreign và gặp nhau ở điểm giữa là 2 chẳng hạn.

Ở nước H, giá tương đối của vải tăng lên, dẫn đến sản xuất vải tăng và cầu về vải giảm một cách tương đối (so với thực phẩm), vì vậy H trở thành nước xuất khẩu vải và nhập khẩu thực phẩm.

Ngược lại ở nước F, giá vải giảm tương đối khiến nước này trở thành nước nhập khẩu vải và xuất khẩu thực phẩm.



Hình 2.11: Thương mại dẫn đến giá tương đối hội tụ về một điểm)

Kết luận: Các nước có xu hướng xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều những yếu tố sản xuất “dư thừa” tương đối ở nước mình.